

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.3537 8256 Fax: 04.3537 8255

Báo cáo tài chính

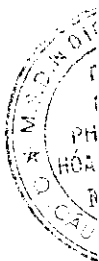
Quý 2 năm tài chính 2016

Mẫu số: B 01 – DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>198.240.593.652</b>	<b>166.797.315.388</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>130.377.348.773</b>	<b>103.536.737.376</b>
1. Tiền	111	V.01	26.629.848.773	16.036.737.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		103.747.500.000	87.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.064.759.680</b>	<b>11.322.662.648</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.585.701.680	2.200.343.752
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.132.758.000	8.907.788.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		346.300.000	214.530.896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.542.093.006</b>	<b>51.471.278.753</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.542.093.006	51.471.281.753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(3.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>256.392.193</b>	<b>466.636.611</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		256.392.193	326.644.281
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	139.992.330
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22.507.574.350</b>	<b>25.985.979.033</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>68.374.000</b>	<b>112.374.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	68.374.000	112.374.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.867.503.291</b>	<b>20.188.340.323</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.08</b>	<b>18.867.503.291</b>	<b>20.188.340.323</b>
- Nguyên giá	222		34.571.219.556	34.571.219.556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.703.716.265)	(14.382.879.233)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>V.09</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0



th

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	228		48.670.000	48.670.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(48.670.000)	(48.670.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.571.697.059</b>	<b>5.685.264.710</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.571.697.059	3.827.273.828
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	1.857.990.882
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>220.748.168.002</b>	<b>192.783.294.421</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>69.597.505.242</b>	<b>34.698.017.487</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>69.597.505.242</b>	<b>34.698.017.487</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.174.388.416	9.153.572.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.990.218.266	9.655.681.822
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.528.472.926	2.949.685.412
4. Phải trả người lao động	314		461.966.893	322.893.541
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.975.324.196	2.855.568.049
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.747.889.290	6.861.447.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.719.245.255	2.899.168.590
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

2506  
DNG T  
C PHA  
N BUN  
HAT B  
VEN B  
TAY

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>151.150.662.760</b>	<b>158.085.276.934</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>151.150.662.760</b>	<b>158.085.276.934</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.999.025.750	8.999.025.750
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>		<b>22.151.637.010</b>	<b>29.086.251.184</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.302.238.846	7.683.691.273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.849.398.164	21.402.559.911
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>220.748.168.002</b>	<b>192.783.294.421</b>

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

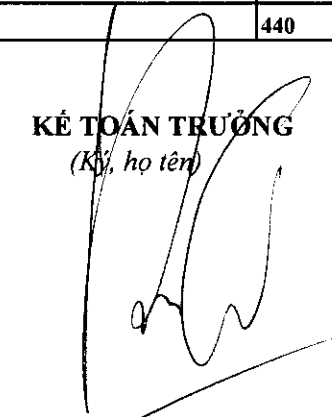
(Ký, họ tên)



Nguyễn Tiến Hưng

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Trần Anh Dũng

Ngày ..../..../ năm 2016

**GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Luận

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN BẮC**

Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, Số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, HN

Tel: 04.3537 8256 Fax: 04.3537 8255

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm tài chính 2016

Mẫu số: B 02 – DN

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	312.251.655.240	353.636.686.037	776.552.535.817	828.675.261.002
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.180.900.816	6.318.202.987	13.026.229.872	11.130.287.461
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		307.070.754.424	347.318.483.050	763.526.305.945	817.544.973.541
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	286.905.582.315	331.420.062.340	715.142.406.225	775.113.170.715
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20.165.172.109	15.898.420.710	48.383.899.720	42.431.802.826
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	791.602.560	584.773.834	1.323.402.674	1.009.359.389
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		10.269.615.234	6.150.349.091	21.600.866.819	12.331.075.264
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.697.085.140	3.182.447.877	8.058.109.139	7.795.550.516
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6.990.074.295	7.150.397.576	20.048.326.436	23.314.536.435
12. Thu nhập khác	31		26.970.000	2.608.000	51.596.109	6.040.000
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		26.970.000	2.608.000	51.596.109	6.040.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.017.044.295	7.153.005.576	20.099.922.545	23.320.576.435
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.403.408.859	1.575.832.626	2.180.783.958	2.697.003.951
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	1.857.990.882	2.435.694.264
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		5.613.635.436	5.577.172.950	16.061.147.705	18.187.878.220
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		467,80	464,76	1.338,43	1.515,66

NGƯỜI LẬP BIỂU

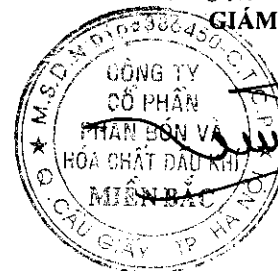
Nguyễn Tiến Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 8 tháng 7 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luận

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		0	0	0
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1	0	7.017.044.295	7.153.005.576
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		0	0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	0	648.232.432	676.824.843
- Các khoản dự phòng	3	0	0	(451.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	0	0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	0	(791.602.560)	(584.773.834)
- Chi phí lãi vay	6	0	0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	0	6.873.674.167	6.794.056.585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	0	6.954.765.076	(11.147.596.951)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	0	(16.226.913.710)	25.724.912.957
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	0	34.895.338.170	3.927.250.766
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	(27.241.955)	387.940.446
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	0	(777.375.099)	(1.123.342.725)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	530.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(1.049.148.548)	(529.123.083)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	0	31.173.098.101	24.033.197.995
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		0	0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	0	(108.108.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	791.602.560	584.773.834
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	0	791.602.560	476.665.834
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		0	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(18.000.000.000)	(10.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(18.000.000.000)</b>	<b>(10.800.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>0</b>	<b>13.964.700.661</b>	<b>13.709.863.829</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>0</b>	<b>116.412.648.112</b>	<b>91.778.441.240</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>130.377.348.773</b>	<b>105.488.305.069</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Huy*

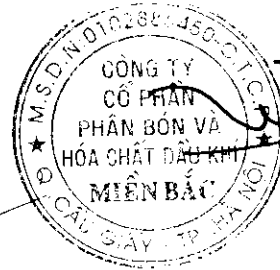
*Nguyễn Tiến Hưng*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Trần Anh Dũng*

*Trần Anh Dũng*

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016  
GIÁM ĐỐC



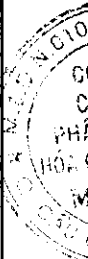
*Nguyễn Ngọc Luận*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 2 năm 2016*

<b>I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp</b>	
1. Hình thức sở hữu vốn:	Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh:	Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh dịch vụ kho bãi; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính	
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính	
<b>II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán</b>	
1. Kỳ kế toán năm:	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:	Đồng Việt Nam (VNĐ)
<b>III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng</b>	
1. Chế độ kế toán áp dụng:	Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:	BCTC được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành
<b>IV. Các chính sách kế toán áp dụng</b>	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:	Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo
2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:	
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:	Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



+h

<b>5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
<b>6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
<b>7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	
<b>8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:</b>	Theo giá trị và thời gian sử dụng, phân bổ theo phương pháp đường thẳng
<b>9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả</b>	Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác
<b>10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :</b>	Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"
<b>11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả</b>	Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý và tin cậy về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ
<b>12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả</b>	
<b>13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện</b>	
<b>14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:</b>	
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	Lợi nhuận sau thuế phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay
<b>15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:</b>	
- Doanh thu bán hàng;	Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác	Tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

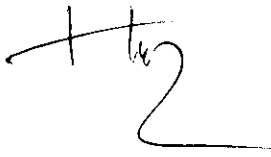
88045  
 NG TY  
 PHÂN  
 BÓN V  
 HÁT ĐÀU  
 ĐINH BẮC  
 AY - TP

th



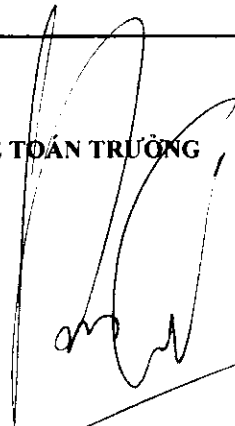
16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:	Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Đối với các hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính sẽ được ghi nhận là khoản giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:	Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu do nó tạo ra
18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Tiến Hưng

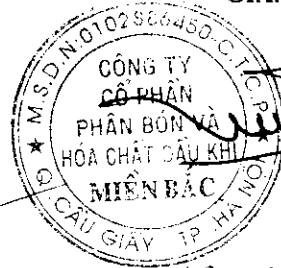
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Anh Dũng

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Luân



<b>VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán</b>				
<b>1. Tiền</b>	<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	- Tiền mặt		122.145.000	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)		26.507.703.773		15.922.458.997
- Tiền đang chuyển		-		-
<b>Cộng</b>		<b>26.629.848.773</b>		<b>16.036.737.376</b>
<b>Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn(a)</b>		-		-
- NH VCB		5.031.433.236		5.698.239.090
- NH Vietinbank		11.302.174.532		2.839.049.804
- NH MB		2.974.801.013		3.894.896.297
- NH PVComBank		3.753.923.036		4.535.757.768
- NH Agribank		3.445.371.956		2.413.898.581
<b>Cộng (a)</b>		<b>26.507.703.773</b>		<b>19.381.841.540</b>
		<b>30/06/2016</b>		<b>01/01/2016</b>
		<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>
				<b>Dự phòng</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
- Chứng khoán kinh doanh				
- <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>103.747.500.000</b>		<b>87.500.000.000</b>
<i>Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn</i>				
- NH VCB		23.747.500.000		
- NH Vietinbank		40.000.000.000		35.000.000.000
- NH MB				10.500.000.000
- NH PVComBank		10.000.000.000		
- NH Agribank		30.000.000.000		42.000.000.000
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>13.585.701.680</b>		<b>2.200.343.752</b>
- <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)</b>				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		4.100.057.666		1.573.973.164
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP				606.498.912
Công ty TNHH Việt Mỹ		5.844.000.000		
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn		2.240.485.368		
Các khoản phải thu khách hàng khác		1.401.158.646		19.871.676
- <b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>				
- <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		<b>6.344.174.959</b>	-	<b>2.180.472.076</b>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		4.100.057.666		1.573.973.164
CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP				606.498.912
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn		2.240.485.368		
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Toan Vân		3.631.925		
Công ty TNHH Hồng Thành				
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam		209.000		



th

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	29.279.965			
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>3.286.700.000</b>		<b>326.904.896</b>	
Ngắn hạn: Phải thu về lãi tiền gửi			213.408.334	
Ký cược, ký quỹ	3.286.700.000		112.374.000	
Chi hộ				
Phải thu khác			1.122.562	
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
<b>6. Nợ xấu</b>				
<b>7. Hàng tồn kho</b>	<b>33.542.093.006</b>	<b>-</b>	<b>51.471.281.753</b>	
- Hàng mua đang đi trên đường			7.407.925.000	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ	42.934.373		160.721.268	
- Chi phí SXKD dở dang	37.252.146,00		19.285.121	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	33.461.906.487		43.883.350.364	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;				
* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>				

th

**9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	28.077.312.198	128.128.000	3.970.743.617	1.851.742.541	543.293.200	34.571.219.556
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.077.312.198	128.128.000	3.970.743.617	1.851.742.541	543.293.200	34.571.219.556
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2016	10.788.333.612	7.964.241	2.433.195.010	1.622.162.484	203.828.486	15.055.483.833
- Khấu hao trong kỳ	491.194.834	7.964.241	95.346.948	19.956.136	33.770.273	648.232.432
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11.279.528.446	15.928.482	2.528.541.958	1.642.118.620	237.598.759	15.703.716.265
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>						
- Tại ngày đầu năm	17.288.978.586	120.163.759	1.537.548.607	229.580.057	339.464.714	19.515.735.723
- Tại ngày cuối kỳ	16.797.783.752	112.199.518	1.442.201.659	209.623.921	305.694.441	18.867.503.291

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **3.097.081.022**

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư ngày 01/01/2016					<b>48.670.000</b>	<b>48.670.000</b>
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	<b>48.670.000</b>	<b>48.670.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư ngày 01/01/2016					<b>48.670.000</b>	<b>48.670.000</b>
- Khấu hao trong kỳ						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	<b>48.670.000</b>	<b>48.670.000</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **48.670.000**

th

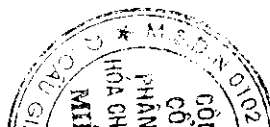


	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	101.880.000	101.880.000		
	Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	18.080.800	18.080.800		
<b>17</b>	<b>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>30/6/2016</b>
	- Thuế GTGT		56.106.267		56.106.267
	- Thuế TNDN	2.803.734.412	2.180.783.958	3.581.109.511	1.403.408.859
	- Thuế TNCN	145.951.000	836.180.651	913.173.851	68.957.800
	- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
	<b>Cộng</b>	<b>2.949.685.412</b>	<b>3.076.070.876</b>	<b>4.497.283.362</b>	<b>1.528.472.926</b>
<b>18</b>	<b>Chi phí phải trả</b>	<b>30/6/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				
	- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
	- Các khoản trích trước khác		5.975.324.196		2.855.568.049
	<b>Cộng</b>		<b>5.975.324.196</b>		<b>2.855.568.049</b>
		<b>30/6/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
<b>19</b>	<b>Phải trả khác</b>				
	<b>Ngắn hạn</b>				
	- Kinh phí công đoàn		52.154.377		36.244.360
	- Chiết khấu thương mại cho khách hàng		6.448.159.569		5.589.845.049
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		960.875.344		1.235.357.876
	<b>Cộng</b>		<b>7.461.189.290</b>		<b>6.861.447.285</b>
<b>20</b>	<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>				
<b>21</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>				
<b>22</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>				
<b>23</b>	<b>Dự phòng phải trả</b>				
<b>24</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
<b>a</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				22%
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				1.857.990.882
	- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				<b>1.857.990.882</b>
<b>b</b>	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thu nhập hoãn lại phải trả				
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

**25 - Vốn chủ sở hữu:****a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/04/2016	120.000.000.000			8.999.025.750	37.444.260.999	166.443.286.749
Lợi nhuận trong kỳ					5.613.635.436	5.613.635.436
Trích các quỹ thuộc vốn CSH						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.906.259.425)	(2.906.259.425)
Tăng vốn góp						-
Chia cổ tức					(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
Chi Quỹ						-
Số dư tại ngày 30/06/2016	120.000.000.000	-	-	8.999.025.750	22.151.637.010	151.150.662.760

th





VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

25 Vốn chủ sở hữu

b	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/6/2016	01/01/2016
	- Vốn góp của Công ty mẹ	90.000.000.000	90.000.000.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	30.000.000.000	30.000.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>120.000.000.000</b>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ		
c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/6/2016	01/01/2016
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm		
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	<b>Cộng</b>		
d	Cổ tức	30/6/2016	01/01/2016
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ	Cổ phiếu	30/6/2016	01/01/2016
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	30/6/2016	01/01/2016
	- Quỹ đầu tư phát triển	8.999.025.750	8.999.025.750
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	30/6/2016	01/01/2016
	- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27	Chênh lệch tỷ giá	30/6/2016	01/01/2016
	- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
	- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28	Nguồn kinh phí	30/6/2016	01/01/2016
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/6/2016	01/01/2016
	Tài sản thuê ngoài		
	Tài sản nhận giữ hộ	108.287.200.000	87.776.150.000
	Giá trị tài sản thuê ngoài		
	- TSCĐ thuê ngoài	-	-
	- Tài sản khác thuê ngoài		
	Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
	- Đến 1 năm		
	- Trên 1-5 năm		
	- Trên 5 năm		

th

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính: Đồng

1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2016	Quý 2/2015
<b>a</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>312.251.655.240</b>	<b>352.564.436.037</b>
	- Doanh thu bán hàng	306.896.247.734	347.744.922.016
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.355.407.506	4.819.514.021
<b>b</b>	<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>109.618.268.412</b>	<b>102.927.703.363</b>
	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	4.448.006.970	4.102.900.315
	Công ty TNHH Bằng Tuyên	4.877.500.000	10.080.000.000
	Công ty TNHH Toàn Xuân	4.780.500.000	-
	Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn	6.646.359.114	4.135.000.000
	Công ty TNHH Hồng Thành	4.835.000.000	10.337.250.000
	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm	-	12.597.600.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội	21.213.649.677	16.694.800.000
	Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Bắc	2.875.385.200	-
	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	2.067.500.000
	Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam	8.488.023.126	39.312.853.000
	CN Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	526.670.100	1.522.800.048
	Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	27.549.831.225	2.077.000.000
	Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí	23.377.343.000	-
<b>2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>5.180.900.816</b>	<b>6.318.202.987</b>
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	5.180.900.816	6.318.202.987
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV</b>	<b>307.070.754.424</b>	<b>346.246.233.050</b>
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	301.715.346.918	341.426.719.029
	Doanh thu dịch vụ khác	5.355.407.506	4.819.514.021
<b>3</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	286.405.946.626	325.675.221.588
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.883.839.268	4.720.654.225
	- Chi phí thu mua hàng hóa	497.306.823	592.782.841
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		107.553.000
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(12.191.868.971)	(5.235.878.245)
	<b>Cộng</b>	<b>279.595.223.746</b>	<b>325.860.333.409</b>

th

<b>4</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	791.602.560	584.773.834
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	<b>791.602.560</b>	<b>584.773.834</b>
<b>5</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	- Lãi tiền vay		
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Chi phí tài chính khác		
	<b>Cộng</b>	-	-
<b>6</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Các khoản khác	26.970.000	2.608.000
	<b>Cộng</b>	<b>26.970.000</b>	<b>2.608.000</b>
<b>7</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác		
	<b>Cộng</b>		
<b>8</b>	<b>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	<i>a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	3.697.085.140	3.182.447.877
	<i>b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ</i>	10.269.615.234	6.150.349.091

	<b>Cộng</b>	<b>13.966.700.374</b>	<b>9.332.796.968</b>
<b>9</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	Chi phí nguyên vật liệu		
	Chi phí nhân công		
	Chi phí khấu hao tài sản cố định		
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	Chi phí khác bằng tiền		
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Chi phí khác bằng tiền		
	<b>Cộng</b>	-	-
<b>10</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.403.408.859	1.575.832.626
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.403.408.859	1.575.832.626
	<b>Cộng</b>	<b>1.403.408.859</b>	<b>1.575.832.626</b>
<b>11</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý 2/2016</b>	<b>Quý 2/2015</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	- Tổng chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	<b>Cộng</b>	-	-

th

VIII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 2/2016	Quý 2/2015
1.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
1.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
1.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2016

Trả trước cho nhà cung cấp

30/06/2016

01/01/2016

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

19.979.892.800

8.907.788.000

Khách hàng ứng trước

6.278.437.378

1.029.410.723

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP

70.000.000

-

Công ty TNHH Bằng Tuyên

-

108.921.500

Công ty TNHH Toàn Xuân

2.835.711.250

2.250.000

Công ty TNHH Thương mại Vật tư Tổng hợp Toàn Văn

-

92.931.375

Công ty TNHH Hồng Thành

-

8.030.000

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Sâm

-

398.040.220

Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Hà Nội

392.781.378

340.958.628

Công ty CP Hóa phẩm Dầu khí DMC – Miền Bắc

78.341.250

-

Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Nam

1.334.469.000

68.049.000

Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn

1.567.134.500

10.230.000

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh :

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

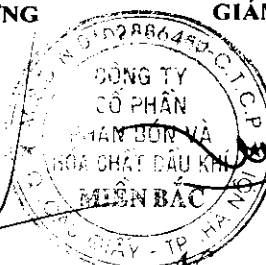
7 - Những thông tin khác(3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Trần Anh Dũng

Nguyễn Ngọc Luận